

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Ban hành theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHCNĐN ngày 08 tháng 01 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai)

I. Thông tin chung

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai
Tên tiếng Anh: Dong Nai Technology University
- Mã trường:** DCD
- Địa chỉ trụ sở chính:** 206 Nguyễn Khuyến, KP5, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://dntu.edu.vn>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 0904.397.733 – 0986.397.733
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:**
<https://dntu.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc>
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo**
 - Địa chỉ công khai chương trình đào tạo: <https://dntu.edu.vn/chuong-trinh-dai-hoc-chinh-quy>
 - Địa chỉ công khai ngành đào tạo: <https://dntu.edu.vn/chuong-trinh-dai-hoc-chinh-quy>
 - Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý: <https://dntu.edu.vn/ba-cong-khai>
 - Địa chỉ công khai cơ sở vật chất: <https://dntu.edu.vn/ba-cong-khai>
 - Địa chỉ công khai quy mô đào tạo: <https://dntu.edu.vn/ba-cong-khai>
 - Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm: <https://dntu.edu.vn/bao-cao-viec-lam-sinh-vien>
 - Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://dntu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

II. Tuyển sinh chính quy đại học

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Đối tượng:

+ Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của pháp luật.

- Điều kiện dự tuyển:

- + Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định.
- + Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- + Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

- Đối với thí sinh khuyết tật, bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

- Đối tượng ưu tiên và tuyển thẳng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT).

2. Mô tả phương thức tuyển sinh: Xét tuyển;

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng đăng ký theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Phương thức 2: Xét kết quả thi đánh giá năng lực Đại học quốc gia HCM
- Phương thức 3: Xét điểm thi tốt nghiệp THPT;
- Phương thức 4: Xét kết quả học tập THPT (học bạ). Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

- **Ngưỡng đầu vào:** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Nhà trường thực hiện theo các quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGD&ĐT ngày 02/4/2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT) và Quy chế tuyển sinh đại học (Ban hành kèm theo Quyết định số 198/QĐ-ĐHCN&ĐN ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai). Nhà trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào căn cứ theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ GD&ĐT ban hành và căn cứ theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2025.

Quy tắc quy đổi tương đương được thực hiện theo hướng dẫn thống nhất của Bộ GD&ĐT. Dự kiến sẽ công bố quy tắc quy đổi tương đương sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

- **Điểm trúng tuyển:** Theo thang điểm 40

Điểm trúng tuyển = (Môn chung x 2) + Tổng điểm 2 môn còn lại của tổ hợp + Điểm cộng.

Quy tắc quy đổi tương đương được thực hiện theo hướng dẫn thống nhất của Bộ GD&ĐT. Dự kiến sẽ công bố quy tắc quy đổi tương đương sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1		Máy tính và công nghệ thông tin			185		
1.1	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	30	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A04, A10, D01, D09, D10, X05) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A04, A10, D01, D09, D10, X05)	
1.2	7480107	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	35	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A04, A10, D01, D09, D10, X05) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A04, A10, D01, D09, D10, X05)	
1.3	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	120	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A04, A10, D01, D09, D10, X05) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A04, A10, D01, D09, D10, X05)	
2		Công nghệ kỹ thuật			655		
2.1	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	40	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01,	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						A04, A10, D01, D09, D10, X05) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A04, A10, D01, D09, D10, X05)	
2.2	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	120	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A04, A10, D01, D09, D10, X05) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, A04, A10, A00, D01, D09, D10, X05)	
2.3	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	210	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A04, A10, D01, D09, D10, X05) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A04, A10, D01, D09, D10, X05)	
2.4	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	120	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A04, A10, D01, D09, D10, X05) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A04, A10, D01, D09, D10, X05)	
2.5	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	40	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A07, B00, B04, B08, D01, D09, D10, X13)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A07, B00, B04, B08, D01, D09, D10, X13)	
2.6	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	40	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A07, B00, B04, B08, D01, D09, D10, X13) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A07, B00, B04, B08, D01, D09, D10, X13)	
2.7	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	85	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A07, C04, D01, D09, D10) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A07, C04, D01, D09, D10)	
3		Nghệ thuật			105		
3.1	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	70	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C01, C02, D01, D11, D14, D15, D66, X78) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C01, C02, D01, D11, D14, D15, D66, X78)	
3.2	7210408	Nghệ thuật số	7210408	Nghệ thuật số	35	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C01, C02, D01, D11, D14, D15, D66, X78)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C01, C02, D01, D11, D14, D15, D66, X78)	
4		Nhân văn			330		
4.1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	210	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01, D14, D15, D66, X78) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, D14, D15, D66, X78)	
4.2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	120	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C01, C02, C00, D01, D14, D15, D66, X78) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C01, C02, D01, D14, D15, D66, X78)	
5		Báo chí và thông tin			85		
5.1	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	85	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C01, C02, D01, D11, D14, D15, D66, X78) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C01, C02, D01, D11, D14, D15, D66, X78)	
6		Khoa học sự sống			50		
6.1	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	50	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00,	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						A07, B00, B04, B08, D01, D09, D10, X13) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A07, B00, B04, B08, D01, D09, D10, X13)	
7		Khoa học xã hội và hành vi			70		
7.1	7310608	Đông phương học	7310608	Đông phương học	70	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C01, C02, D01, D14, D15, D66, X78) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C01, C02, D01, D14, D15, D66, X78)	
8		Kinh doanh và quản lý			535		
8.1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	300	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A07, C04, D01, D09, D10) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A07, C04, D01, D09, D10)	
8.2	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	110	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A07, C04, D01, D09, D10) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A07, C04, D01, D09, D10)	
8.3	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	125	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A07, C04, D01, D09, D10) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A07, C04, D01, D09, D10)	
9		Sản xuất và chế biến			100		
9.1	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A07, B00, B04, B08, D01, D09, D10, X13) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A07, B00, B04, B08, D01, D09, D10, X13)	
10		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			140		
10.1	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	70	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A07, C04, D01, D09, D10) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A07, C04, D01, D09, D10)	
10.2	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	70	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A07, C04, D01, D09, D10) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A07, C04, D01, D09, D10)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
11		Sức khỏe			245		
11.1	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	150	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, B00, B08, D01, D07, D09, D10) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, B00, B08, D01, D07, D09, D10)	
11.2	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	95	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PTK) 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (PTK) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, B00, B08, D01, D07, D09, D10) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, B00, B08, D01, D07, D09, D10)	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Trong trường hợp có nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, thì sử dụng tiêu chí phụ như sau:

- Xét chọn thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn (1).
- Xét chọn thí sinh có kết quả môn chung có điểm từ cao xuống cho đến đủ chỉ tiêu (2).

- Trường hợp có nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển ở cuối danh sách sau khi đã xét điều kiện phụ (1) và (2), thì xét chọn thí sinh theo kết quả môn Tiếng Anh (trong tổ hợp môn xét tuyển hoặc kết quả môn Tiếng Anh Lớp 12 nếu tổ hợp môn xét tuyển không có môn Tiếng Anh, kết quả miễn thi môn Tiếng Anh, bảo lưu điểm thi môn Tiếng Anh) từ cao xuống cho đến đủ chỉ tiêu (3)

b. Điểm cộng:

- Điểm cộng dành cho thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp thành phố/tỉnh trong thời gian học tập ở bậc trường THPT, chỉ được cộng điểm cho giải thưởng có thành tích cao nhất, điểm cộng tối đa có mỗi thí sinh là 3 điểm.

Học sinh giỏi cấp Tỉnh/TP	Giải nhất	Giải nhì	Giải ba	Giải khuyến khích
Điểm cộng	3 điểm	2 điểm	1.5 điểm	1 điểm

- Điểm cộng dành cho thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế IELTS và các chứng chỉ tiếng Anh TOEIC, TOEFL, VSTEP, ... theo quy định của Thông tư 24/2024/TT-BGDĐT được quy đổi về thang điểm IELTS

IELTS	5.0	5.5	≥ 6.0
Điểm cộng	1 điểm	2 điểm	3 điểm

c. Các thông tin khác

TT	Ngành học	Mã ngành	Môn chung	Môn xét tuyển
1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Toán nhân đôi	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Anh A04: Toán, Vật lý, Địa lý A10: Toán, Vật lý, GDCD D01: Toán, Văn, Anh D09: Toán, Lịch sử, Anh
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301		
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205		

TT	Ngành học	Mã ngành	Môn chung	Môn xét tuyển
4	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103		D10: Toán, Địa lý, Anh X05: Toán, Vật lý, GD KT&PL (Toán x2)
5	Công nghệ thông tin	7480201	Toán nhân đôi	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Anh A04: Toán, Vật lý, Địa lý A10: Toán, Vật lý, GDCD D01: Toán, Văn, Anh D09: Toán, Lịch sử, Anh D10: Toán, Địa lý, Anh X05: Toán, Vật lý, GD KT&PL (Toán x2)
6	Trí tuệ nhân tạo	7480107		
7	Kỹ thuật phần mềm	7480103		
8	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Văn nhân đôi	C00: Văn, Lịch sử, Địa lý C01: Văn, Toán, Vật lý C02: Văn, Toán, Hóa học D01: Văn, Toán, Anh D11: Văn, Anh, Lý D14: Văn, Lịch sử, Anh D15: Văn, Địa lý, Anh D66: Văn, GDCD, Anh X78: Văn, GD KT&PL, Anh (Văn x2)
9	Nghệ thuật số	7210408		
10	Thiết kế đồ họa	7210403		
11	Công nghệ thực phẩm	7540101	Toán nhân đôi	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A07: Toán, Lịch sử, Địa lý B00: Toán, Hóa học, Sinh học B04: Toán, Sinh học, GDCD B08: Toán, Sinh học, Anh D01: Văn, Toán, Anh D09: Toán, Lịch sử, Anh D10: Toán, Địa lý, Anh X13: Toán, Sinh học, GD KT&PL (Toán x2)
12	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401		
13	Công nghệ kỹ thuật môi trường - Chuyên ngành An toàn, sức khỏe và môi trường - Chuyên ngành Môi trường & phát triển bền vững	7510406		
14	Công nghệ sinh học: Chuyên ngành Công nghệ thẩm mỹ	7420201		

TT	Ngành học	Mã ngành	Môn chung	Môn xét tuyển
15	Kế toán	7340301	Toán nhân đôi	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Anh A07: Toán, Lịch sử, Địa lý C04: Toán, Văn, Địa D01: Toán, Văn, Anh D09: Toán, Lịch sử, Anh D10: Toán, Địa lý, Anh (Toán x2)
16	Tài chính - Ngân hàng	7340201		
17	Quản trị kinh doanh	7340101		
18	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103		
19	Quản trị khách sạn	7810201		
20	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605		
21	Điều dưỡng	7720301	Toán nhân đôi	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A02: Toán, Vật lý, Sinh học B00: Toán, Hóa học, Sinh học B08: Toán, Sinh học, Anh D01: Văn, Toán, Anh D07: Toán, Hóa học, Anh D09: Toán, Lịch sử, Anh D10: Toán, Địa lý, Anh (Toán x2)
22	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601		
23	Ngôn ngữ Anh	7220201	Văn nhân đôi	D01: Toán, Văn, Anh D14: Văn, Lịch sử, Anh D15: Văn, Địa lý, Anh D66: Văn, GDCD, Anh X78: Văn, GD KT&PL, Anh (Văn x2)
24	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Văn nhân đôi	C00: Văn, Lịch sử, Địa lý C01: Văn, Toán, Vật lý C02: Văn, Toán, Hóa học D01: Toán, Văn, Anh

TT	Ngành học	Mã ngành	Môn chung	Môn xét tuyển
25	Đông phương học	7310608		D14: Văn, Lịch sử, Anh D15: Văn, Địa lý, Anh D66: Văn, GDCD, Anh X78: Văn, GD KT&PL, Anh (Văn x2)

6. Tổ chức tuyển sinh

a) Hình thức nhận đăng ký xét tuyển

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng đăng ký theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Phương thức 2: Xét kết quả thi đánh giá năng lực Đại học quốc gia HCM
- Phương thức 3: Xét điểm thi tốt nghiệp THPT;
- Phương thức 4: Xét kết quả học tập THPT (học bạ).

b) Thời gian xét tuyển và lịch nhận hồ sơ của Trường dự kiến như sau:

- Đăng ký xét tuyển trên trang <https://xetonline.dntu.edu.vn> của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai từ ngày ra thông báo đến hết ngày 30/06/2025 (không bắt buộc).

- Đăng ký nguyện vọng chính thức trên trang: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn> của Bộ GD&ĐT từ ngày 16/7/2025 đến 17 giờ 00 ngày 28/7/2025

- Nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu theo đợt xét tuyển theo lộ trình thời gian của Bộ GD&ĐT thì Nhà trường sẽ có các đợt tuyển bổ sung đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh. (Lịch các đợt bổ sung sẽ thông báo trên Website).

c) Địa điểm đăng ký:

- Đợt chính thức: Đăng ký nguyện vọng chính thức trên trang <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

- Đợt bổ sung: Đăng ký trực tuyến tại địa chỉ <https://xetonline.dntu.edu.vn> hoặc trực tiếp tại trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

+ Địa chỉ: 206 Nguyễn Khuyến, KP5, P.Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai

+ Website: <https://dntu.edu.vn>;

+ E-mail: tuyensinh@dntu.edu.vn

+ ĐT: (0251) 261 2241; Hotline: 0986.39.7733; 0904.39.7733

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển:

Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Điều 8 quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT (Ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGD&ĐT ngày 02/4/2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT) và Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học (Ban hành kèm theo Quyết định số 198/QĐ-ĐHCN&ĐN ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Hiệu

trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai).

Điểm ưu tiên: Ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định tại Điều 7 quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT (Ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGDĐT ngày 02/4/2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT) và Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học (Ban hành kèm theo Quyết định số 198/QĐ-ĐHCNĐN ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai).

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định của Bộ GD&ĐT

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (*Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh*).

Nhà trường cam kết tư vấn, hỗ trợ và giải quyết các khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro xảy ra; thực hiện tất cả biện pháp cần thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi và cơ hội bình đẳng cho mọi thí sinh; tuyển chọn thí sinh sinh có nguyện vọng và năng lực phù hợp nhất với yêu cầu và ngành đào tạo; thực hiện theo các quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGDĐT ngày 02/4/2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT) và Quy chế tuyển sinh đại học (Ban hành kèm theo Quyết định số 198/QĐ-ĐHCNĐN ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai).

10. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

STT	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	170	161	15	250	177	15	
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	110	76	15	80	67	15	
3	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa				78	47	15	
4	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	300	232	15	300	156	15	
5	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	44	15	100	36	15	
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	20	16	19	160	58	19	
7	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	330	219	15	300	133	15	
8	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	50	41	19	190	161	19	
9	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm				70	19	15	
10	Kế toán	7340301	Kế toán	160	91	15	125	52	15	
11	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	64	15	110	56	15	

STT	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
12	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	80	58	15	135	47	15	
13	Đông phương học	7310608	Đông phương học	90	58	15	70	20	15	
14	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	0	0	0	40	18	15	
15	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học				70	14	15	
16	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	165	163	15	220	148	15	
17	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	80	61	15	120	79	15	
18	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	70	31	15	70	17	15	
19	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	70	34	15	70	26	15	
20	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện				86	62	15	
21	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học				40	11	15	
22	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường				40	15	15	

III. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học: Người đã có bằng trung cấp, cao đẳng trong nước. Nếu được cấp tại nước ngoài thì phải được công nhận theo quy định của Bộ GDĐT

- Liên thông chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên: Người đã có bằng đại học trong nước. Nếu được cấp tại nước ngoài thì phải được công nhận theo quy định của Bộ GDĐT.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh: Xét tuyển;

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Nhà trường thực hiện theo các quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGDĐT ngày 02/4/2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT) và Quy chế tuyển sinh đại học (Ban hành kèm theo Quyết định số 198/QĐ-ĐHCNĐN ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai). Nhà trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào căn cứ theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ GDĐT ban hành và căn cứ theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2025.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	500	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	50	Xét tuyển	
2	500	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	24	Xét tuyển	
3	500	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	60	Xét tuyển	
4	500	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	20	Xét tuyển	
5	500	Kế toán	7340301	Kế toán	25	Xét tuyển	
6	500	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	25	Xét tuyển	
7	500	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	24	Xét tuyển	
8	500	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	42	Xét tuyển	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
9	500	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	24	Xét tuyển	
10	500	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	50	Xét tuyển	
11	500	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	20	Xét tuyển	
12	500	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	30	Xét tuyển	
13	500	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	20	Xét tuyển	
14	500	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	15	Xét tuyển	
15	500	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	15	Xét tuyển	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo.

Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Xét điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu theo đề án tuyển sinh.

6. Tổ chức tuyển sinh:

Đợt 1:

- Nhận hồ sơ đăng ký: 01/02/2025 - 15/03/2025
- Công bố kết quả trước ngày 20/03/2025
- Nhập học: Dự kiến 22/03/2025 - 26/03/2025

Đợt 2:

- Nhận hồ sơ đăng ký: 01/06/2025 - 15/07/2025
- Công bố kết quả trước ngày 20/07/2025
- Nhập học: Dự kiến 22/07/2025 - 26/07/2025

Đợt 3:

- Nhận hồ sơ đăng ký: Từ ngày 01/11 - 01/12/2025
- Công bố kết quả trước ngày 05/12/2025
- Nhập học: Dự kiến 10/12 - 15/12/2025

Nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu thì Nhà trường sẽ có các đợt tuyển bổ sung đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh (lich các đợt bổ sung sẽ thông báo trên Website).

7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 200.000 đ/hồ sơ

8. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (*Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh*).

Nhà trường cam kết tư vấn, hỗ trợ và giải quyết các khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro xảy ra; thực hiện tất cả biện pháp cần thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi và cơ hội bình đẳng cho mọi thí sinh; tuyển chọn thí sinh sinh có nguyện vọng và năng lực phù hợp nhất với yêu cầu và ngành đào tạo; thực hiện theo các quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGDĐT ngày 02/4/2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT) và Quy chế tuyển sinh đại học (Ban hành kèm theo Quyết định số 198/QĐ-ĐHCNĐN ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai).

9. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

STT	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Năm tuyển sinh 2023		Năm tuyển sinh 2024		Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Chỉ tiêu	Số nhập học	
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	25	34	50	49	
2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy			27	23	
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử			24	20	
4	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	20	8	20	5	
5	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	14	10	38	119	
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học			32	41	

Đồng Nai, ngày 08 tháng 01 năm 2025

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Cán bộ kê khai

Họ tên: Phan Tiến Linh

Điện thoại: 0933 307 002

E-mail: phantienlinh@dentu.edu.vn

(đã ký)

Nguyễn Thuý Lan Chi